

THÔNG TƯ**Hướng dẫn một số nội dung về giám sát và đánh giá hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp nhà nước**

Thực hiện Quyết định số 224/2006/QĐ-TTg ngày 06/10/2006 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Quy chế giám sát và đánh giá hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp nhà nước, Bộ Tài chính hướng dẫn một số nội dung về giám sát và đánh giá hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp nhà nước như sau:

I. Đối tượng áp dụng:

Thông tư này áp dụng cho các đối tượng quy định tại Điều 3 Quy chế giám sát và đánh giá hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp nhà nước ban hành kèm theo Quyết định số 224/2006/QĐ-TTg ngày 06/10/2006 của Thủ tướng Chính phủ (sau đây gọi là Quy chế kèm theo Quyết định số 224/2006/QĐ-TTg).

Các doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực tài chính, ngân hàng, bảo hiểm, chứng khoán không thuộc đối tượng áp dụng Thông tư này.

II. Giám sát doanh nghiệp:**A. Giám sát trong nội bộ doanh nghiệp****1. Công ty nhà nước:****1.1. Giám sát của Hội đồng quản trị:**

a. Hội đồng quản trị (sau đây viết tắt là HĐQT) thực hiện chức năng giám sát đối với toàn bộ hoạt động của doanh nghiệp, trong đó tập trung giám sát hoạt động của Ban giám đốc theo quy định tại Luật Doanh nghiệp nhà nước, Điều lệ công ty và các văn bản pháp luật khác.

b. HĐQT giám sát các nội dung quy định tại khoản 3 Điều 5 Quy chế kèm theo Quyết định số 224/2006/QĐ-TTg, trong đó tập trung một số nội dung sau:

- Giám sát Ban giám đốc trong việc thực hiện chức năng, nhiệm vụ theo quy định tại Điều lệ công ty; việc thực hiện Nghị quyết, Quyết định của chủ sở hữu và HĐQT; Điều 41 Luật Doanh nghiệp Nhà nước và các văn bản pháp luật khác.

- Giám sát tính khả thi và tình hình thực hiện của các dự án đầu tư xây dựng cơ bản; hiệu quả của dự án huy động vốn, dự án đầu tư xây dựng, dự án đầu tư vốn vào doanh nghiệp khác.

- Giám sát tình hình thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh, mức độ hoàn thành chỉ tiêu nhà nước giao về tỷ suất lợi nhuận trên vốn nhà nước đầu tư; tình hình thực hiện phương án phối hợp kinh doanh giữa công ty và các doanh nghiệp thành viên khác; tình hình sử dụng lợi nhuận sau thuế; sử dụng các quỹ doanh nghiệp.

- Kiểm tra độ tin cậy của số liệu báo cáo tài chính (bao gồm tài sản, công nợ, vốn, doanh thu, chi phí, lợi nhuận và các nghĩa vụ đối với nhà nước), thông tin kinh tế, tài chính và các báo cáo khác của doanh nghiệp.

c. HĐQT thực hiện giám sát thông qua:

- Các thông tin trên Báo cáo tài chính, báo cáo thống kê, các báo cáo của Ban giám đốc theo quy định của pháp luật và của chủ sở hữu; báo cáo của Ban kiểm soát.

- Hoạt động của Ban kiểm soát và bộ máy giúp việc của HĐQT.

- Trực tiếp làm việc với Ban giám đốc, các phòng, Ban, bộ phận chuyên môn và người lao động.

1.2. Giám sát của Ban giám đốc:

a. Ban giám đốc thực hiện chức năng giám sát toàn bộ hoạt động của doanh nghiệp thông qua các phòng, ban, phân xưởng, tổ đội hoặc các đơn vị phụ thuộc của doanh nghiệp.

b. Ban giám đốc giám sát với các nội dung quy định tại khoản 3 Điều 5 Quy chế kèm theo Quyết định số 224/2006/QĐ-TTg, trong đó tập trung một số nội dung chính sau:

- Giám sát, kiểm tra các đơn vị thuộc nội bộ công ty trong việc thực hiện Nghị quyết, Quyết định của chủ sở hữu, HĐQT, Ban giám đốc và các quy định của pháp luật.

- Giám sát tiến độ thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh của toàn công ty và trong từng đơn vị nội bộ công ty; tình hình thực hiện của các đơn vị nội bộ về phương án phối hợp giữa các đơn vị thuộc nội bộ công ty; hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp mà công ty có vốn góp đề trình HĐQT hoặc quyết định theo thẩm quyền về duy trì hoặc bán bớt hoặc đầu tư thêm vốn vào doanh nghiệp đó.

- Giám sát tình hình thực hiện các hợp đồng vay và sử dụng vốn vay của doanh nghiệp; tình hình cung ứng, phân bổ tiền vốn, nguyên vật liệu, hàng hoá, lao động cho các bộ phận của doanh nghiệp trong quá trình hoạt động kinh doanh và tiêu thụ sản phẩm hoặc dịch vụ cung ứng; tình hình thực hiện các hợp đồng mua, bán tài sản và hợp đồng kinh tế khác.

- Giám sát các đơn vị thuộc nội bộ doanh nghiệp trong việc thực hiện các định mức kinh tế kỹ thuật; tiêu chuẩn sản phẩm; quy chế quản lý chi phí khác trong nội bộ doanh nghiệp.

- Giám sát các đơn vị nội bộ công ty trong việc thực hiện đơn giá lương sản phẩm, sử dụng và trả lương cho người lao động; việc chi trả tiền thưởng, thực hiện quyền lợi về phúc lợi; chế độ trợ cấp thôi việc, mất việc từ Quỹ dự phòng về trợ cấp mất việc làm và quyền lợi khác của người lao động.

- Kiểm tra và chịu trách nhiệm về độ tin cậy của số liệu báo cáo tài chính, các thông tin kinh tế, tài chính và báo cáo khác theo quy định hiện hành. Phát hiện kịp thời và có biện pháp xử lý những tồn tại, yếu kém trong hệ thống quản lý, điều hành hoạt động của công ty.

c. Phương thức giám sát của Ban giám đốc như sau:

- Giám sát thông qua các báo cáo của các đơn vị trong nội bộ công ty.

- Thông qua kiểm toán nội bộ, các bộ phận chuyên môn, nghiệp vụ của doanh nghiệp để thực hiện giám sát trong nội bộ doanh nghiệp.

- Trực tiếp kiểm tra quá trình thực hiện nhiệm vụ của các phòng, Ban, phân xưởng tổ đội, xí nghiệp và bộ phận chuyên môn và người lao động.

1.3. Giám sát của Người lao động:

a. Người lao động giám sát việc triển khai các chính sách chế độ liên quan tới lợi ích của người lao động và các chức năng giám sát khác quy định tại các văn bản pháp luật.

b. Người lao động giám sát với các nội dung như sau:

- Phương hướng, nhiệm vụ kế hoạch, biện pháp phát triển sản xuất, kinh doanh, sắp xếp tổ chức lại sản xuất kinh doanh của công ty.

- Các nội quy, quy chế của công ty liên quan trực tiếp đến quyền lợi và nghĩa vụ của người lao động.

- Các biện pháp bảo hộ lao động, cải thiện điều kiện làm việc, đời sống vật chất và tinh thần, vệ sinh môi trường, đào tạo và đào tạo lại nghề, nâng cao trình độ của người lao động trong công ty.

- Việc bỏ phiếu thăm dò tín nhiệm đối với các chức danh Chủ tịch HĐQT, thành viên HĐQT (nếu có), Ban giám đốc công ty.

- Việc thực hiện Nghị quyết của Đại hội công nhân viên chức, tổ chức công đoàn về các vấn đề:

+ Nội dung hoặc sửa đổi, bổ sung nội dung thoả ước lao động tập thể.

+ Quy chế sử dụng các quỹ phúc lợi, quỹ khen thưởng và các chỉ tiêu kế hoạch sản xuất kinh doanh của công ty có liên quan trực tiếp đến quyền lợi và nghĩa vụ của người lao động phù hợp với quy định của Nhà nước.

c. Phương thức giám sát của người lao động như sau:

- Tham gia thảo luận, góp ý kiến trước khi cấp có thẩm quyền quyết định và giám sát, kịp thời có ý kiến trong quá trình thực hiện.

- Thông qua Thanh tra nhân dân, tổ chức công đoàn và Đại hội công nhân viên chức của tổ đội, phân xưởng và công ty.

- Trực tiếp làm việc với Ban giám đốc về những vấn đề liên quan theo quy chế dân chủ cơ sở và quy chế nội bộ công ty.

2. Đối với công ty thành viên hạch toán độc lập: Giám đốc và người lao động thực hiện giám sát theo quy định tại các điểm 1.2, 1.3, khoản 1, phần A, mục II Thông tư này.

3. Doanh nghiệp nhà nước khác (sau đây viết tắt là DNNN)

3.1. HĐQT công ty cổ phần nhà nước nắm giữ trên 51% vốn điều lệ:

a. HĐQT thực hiện chức năng giám sát đối với Ban giám đốc theo quy định tại Luật Doanh nghiệp, Điều lệ công ty và các văn bản pháp luật khác.

b. HĐQT thực hiện giám sát theo nội dung quy định tại tiết b, điểm 1.1, khoản 1 phần A mục II Thông tư này, Điều lệ công ty và văn bản pháp luật về doanh nghiệp, trong đó tập trung một số nội dung chính sau:

- Giám sát tình hình thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh, mức độ hoàn thành chỉ tiêu hiệu quả theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông; tình hình

thực hiện phương án phối hợp kinh doanh giữa công ty và các doanh nghiệp có vốn của công ty; năng lực và hiệu quả hoạt động của các bộ phận quản lý, sản xuất, kinh doanh của công ty; hiệu quả hoạt động của công ty.

- Giám sát tình hình chi trả cổ tức cho cổ đông và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp.

- Giám sát Ban giám đốc trong việc thực hiện Nghị quyết, Quyết định của Đại hội đồng cổ đông và HĐQT; quyền và nhiệm vụ quy định tại Điều lệ công ty, Điều 116 Luật Doanh nghiệp và các văn bản pháp luật khác.

c. Phương thức giám sát của HĐQT như sau:

- Giám sát thông qua các thông tin trên Báo cáo tài chính, báo cáo thống kê, báo cáo của Ban kiểm soát và các báo cáo khác theo quy định của pháp luật và quy định của chủ sở hữu đối với doanh nghiệp.

- Trực tiếp làm việc với Ban giám đốc, các phòng, Ban, bộ phận chuyên môn và người lao động.

3.2. Giám sát của Ban giám đốc: Ban giám đốc thực hiện giám sát theo quy định tại điểm 1.2, khoản 1, phần A, mục II Thông tư này, Điều lệ công ty và văn bản pháp luật về doanh nghiệp.

3.3. Ban kiểm soát:

a. Ban kiểm soát thực hiện giám sát HĐQT của công ty cổ phần; Hội đồng thành viên hoặc Chủ tịch của công ty TNHH một thành viên; Giám đốc hoặc Tổng giám đốc (sau đây gọi chung là giám đốc) trong việc quản lý, điều hành công ty.

b. Nội dung giám sát:

- Đối với công ty TNHH một thành viên, công ty cổ phần:

+ Kiểm tra tính hợp lý, hợp pháp, tính trung thực và mức độ cẩn trọng trong quản lý, điều hành hoạt động kinh doanh; trong tổ chức công tác kế toán, thống kê và lập báo cáo tài chính.

+ Thẩm định báo cáo tình hình kinh doanh, báo cáo tài chính hằng năm và sáu tháng của công ty, báo cáo đánh giá công tác quản lý của HĐQT, giám đốc công ty

+ Kiểm tra sổ kế toán và các tài liệu khác của công ty; các công việc quản lý, điều hành hoạt động của công ty bất cứ khi nào nếu xét thấy cần thiết; theo yêu cầu của Đại hội đồng cổ đông hoặc cổ đông hoặc nhóm cổ đông theo quy định tại Luật Doanh nghiệp.

- Đối với Công ty TNHH hai thành viên trở lên: giám sát theo quy định tại Điều lệ công ty.

c. Phương thức giám sát:

- Giám sát gián tiếp thông qua các thông tin trên các Báo cáo của HĐQT, Ban giám đốc, các thông tin, tài liệu hồ sơ về hoạt động kinh doanh của công ty.

- Thông qua tư vấn độc lập để thực hiện giám sát.

- Trực tiếp làm việc với HĐQT, Ban giám đốc công ty.

3.4. Người lao động:

a. Giám sát việc thực hiện chính sách chế độ liên quan tới lợi ích của người lao động và các chức năng giám sát khác quy định tại các văn bản pháp luật.

b. Người lao động giám sát các nội dung quy định tại hợp đồng lao động hoặc thoả ước lao động tập thể, Bộ Luật lao động, Quy chế dân chủ ở cơ sở (nếu có).

c. Phương thức giám sát của người lao động: Thông qua tổ chức Công đoàn (nếu có) thực hiện giám sát theo các nội dung quy định tại hợp đồng lao động hoặc thoả ước lao động tập thể, Bộ Luật lao động, Quy chế dân chủ ở cơ sở (nếu có).

B. Giám sát của chủ sở hữu:

1. HĐQT Công ty nhà nước:

a. HĐQT thực hiện chức năng giám sát của chủ sở hữu đối với công ty TNHH một thành viên, công ty thành viên hạch toán độc lập (gọi chung là công ty thành viên); người đại diện phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp khác hoặc người đại diện theo uỷ quyền trong việc thực hiện chức năng, nhiệm vụ được giao.

b. Nội dung giám sát:

- Đối với công ty thành viên theo quy định tại khoản 3 Điều 6 Quy chế kèm theo Quyết định số 224/2006/QĐ-TTg; tiết b, điểm 1.1, khoản 1, phần A, mục II Thông tư này, theo quy định tại điều lệ công ty và văn bản pháp luật về doanh nghiệp.

- Đối với người đại diện phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp khác hoặc người đại diện theo uỷ quyền trong việc thực hiện chức năng, nhiệm vụ được giao theo quy định tại Điều 46 Quy chế quản lý tài chính của công ty nhà nước và quản lý vốn nhà nước đầu tư vào doanh nghiệp khác ban hành kèm theo Nghị định số 199/2004/NĐ-CP ngày 3/12/2004 của Chính phủ (sau đây gọi là Quy chế quản lý tài chính); thực hiện chức năng của cổ đông hoặc thành viên góp vốn theo quy định tại Luật Doanh nghiệp, Điều lệ công ty và văn bản pháp luật khác.

c. Phương thức giám sát:

- Giám sát thông qua thông tin trên các Báo cáo của giám đốc công ty thành viên hạch toán độc lập, Hội đồng thành viên hoặc chủ tịch công ty và giám đốc công ty TNHH một thành viên, báo cáo của người đại diện phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp khác hoặc người đại diện theo uỷ quyền về thực hiện chức năng nhiệm vụ được giao; báo cáo về tình hình hoạt động kinh doanh Báo cáo tài chính và các báo cáo khác.

- Thông qua Ban kiểm soát công ty nhà nước để giúp HĐQT thực hiện giám sát theo nội dung giám sát của HĐQT công ty nhà nước đối với công ty thành viên.

- Trực tiếp làm việc với Ban giám đốc công ty thành viên hạch toán độc lập, Hội đồng thành viên hoặc chủ tịch công ty và giám đốc công ty TNHH một thành viên, người đại diện phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp khác hoặc người đại diện theo uỷ quyền.

2. Các Bộ quản lý ngành, cơ quan ngang Bộ, cơ quan trực thuộc Chính phủ (sau đây gọi là Bộ quản lý ngành), Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (sau đây gọi là UBND cấp tỉnh) và Bộ Tài chính:

a. Đối tượng giám sát:

- Các Bộ quản lý ngành giám sát các Tổng công ty Nhà nước, công ty nhà nước độc lập do Thủ tướng Chính phủ, Bộ quản lý ngành quyết định thành lập.

- UBND cấp tỉnh giám sát đối với Tổng công ty Nhà nước, công ty nhà nước do UBND cấp tỉnh quyết định thành lập.

- Bộ Tài chính giám sát đối với Tổng công ty nhà nước, công ty nhà nước độc lập do Thủ tướng Chính phủ, Bộ quản lý ngành, UBND cấp tỉnh quyết định thành lập.

b. Nội dung giám sát đối với công ty nhà nước thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 6 Quy chế kèm theo Quyết định số 224/2006/QĐ-TTg. Trong đó:

- Các Bộ quản lý ngành, UBND cấp tỉnh thực hiện giám sát theo nội dung quy định tại điểm a,b,c, khoản 3, Điều 6 Quy chế kèm theo Quyết định số 224/2006/QĐ-TTg; trong đó, tập trung các nội dung sau:

+ Giám sát tính hợp pháp, chính xác, trung thực trong việc thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của HĐQT, Ban giám đốc công ty nhà nước theo quy định tại Luật Doanh nghiệp nhà nước; Điều 26, Điều 27 (đối với giám đốc công ty không có HĐQT), Điều 30 (đối với HĐQT), Điều 41, Điều 43 (đối với Tổng giám đốc hoặc giám đốc công ty có HĐQT); các quy định về quyền hạn, trách nhiệm của HĐQT, Tổng giám đốc hoặc giám đốc tại các Điều 31, Điều 32, Điều 33, Điều 34 Quy chế quản lý tài chính.

+ Giám sát người đại diện phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp khác hoặc người đại diện theo uỷ quyền trong việc thực hiện chức năng, nhiệm vụ được giao theo quy định tại Điều 46 Quy chế quản lý tài chính; thực hiện chức năng của cổ đông hoặc thành viên góp vốn theo quy định tại Luật Doanh nghiệp, Điều lệ công ty và văn bản pháp luật khác.

- Bộ Tài chính thực hiện chức năng giám sát theo nội dung quy định tại điểm d, khoản 3, Điều 6 Quy chế kèm theo Quyết định số 224/2006/QĐ-TTg. Riêng đối với các công ty trực tiếp thực hiện các nhiệm vụ mang tính ổn định, thường xuyên trong những lĩnh vực, địa bàn trực tiếp phục vụ quốc phòng, an ninh và bảo đảm bí mật quốc gia do nhà nước đặt hàng hoặc giao kế hoạch theo quy định tại Danh mục A phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 31/2005/NĐ-CP ngày 11/3/2005 của Chính phủ về sản xuất và cung ứng sản phẩm, dịch vụ công ích do Bộ Quốc phòng, Bộ Công an thực hiện chức năng giám sát.

c. Phương thức giám sát:

- Giám sát thông qua các thông tin trên các Báo cáo của HĐQT, Tổng giám đốc công ty nhà nước về thực hiện chức năng quản lý, điều hành; báo cáo của người đại diện phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp khác hoặc người đại diện theo uỷ quyền về thực hiện chức năng nhiệm vụ được giao; báo cáo về tình hình hoạt động kinh doanh, Báo cáo tài chính và các báo cáo khác.

- Thông qua các Sở, Ban, ngành của UBND cấp tỉnh hoặc các Cục, Vụ trong cơ quan Bộ để giúp Chủ tịch UBND cấp tỉnh hoặc Bộ trưởng, thủ trưởng

cơ quan ngang Bộ thực hiện giám sát theo nội dung giám sát của chủ sở hữu công ty nhà nước.

- Trực tiếp làm việc với HĐQT, Tổng giám đốc công ty nhà nước, người đại diện hoặc người đại diện theo uỷ quyền phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp khác.

- Trên cơ sở báo cáo của HĐQT, Ban giám đốc công ty và thông qua các nguồn thông tin thu thập được trong quá trình giám sát, Bộ Tài chính có ý kiến bằng văn bản gửi Bộ quản lý ngành, UBND cấp tỉnh về tình hình quản lý, sử dụng vốn, phân phối thu nhập, trích lập và sử dụng các quỹ của Công ty nhà nước.

3. Nhiệm vụ và quyền hạn của chủ sở hữu trong hoạt động giám sát: thực hiện theo quy định tại Điều 10 Quy chế kèm theo Quyết định số 224/2006/QĐ-TTg, trong đó để thực hiện giám sát một cách tốt nhất, Bộ quản lý ngành, UBND cấp tỉnh, Bộ Tài chính cần phải thực hiện một số nội dung sau đây:

- Tổ chức xây dựng cơ sở dữ liệu về công ty đầy đủ, liên tục, cập nhật.

- Định kỳ tổ chức phân tích, đánh giá công ty, người quản lý, điều hành công ty theo nội dung giám sát quy định tại khoản 3 Điều 6 Quy chế kèm theo Quyết định số 224/2006/QĐ-TTg.

- Thực hiện phân loại công ty theo quy mô, tính chất hoạt động kinh doanh, trình độ, năng lực của người quản lý điều hành, thực trạng hoạt động kinh doanh của công ty để xây dựng chương trình, kế hoạch kiểm tra.

- Xác định rõ yêu cầu, nội dung, phạm vi, đối tượng, thời gian thực hiện kiểm tra.

- Phối hợp giữa các đại diện chủ sở hữu với các cơ quan chức năng nhà nước trong việc kiểm tra. Việc kiểm tra tại công ty phải tuân theo quy định của pháp luật về kiểm tra, thanh tra.

- Thường xuyên cung cấp, trao đổi giữa các chủ sở hữu với nhau về các thông tin của công ty, đặc biệt là các thông tin thuộc các nội dung giám sát của chủ sở hữu, các chỉ tiêu đánh giá hiệu quả hoạt động của công ty và kết quả hoạt động của HĐQT, Ban giám đốc quy định tại Điều 12 Quy chế kèm theo Quyết định số 224/2006/QĐ-TTg và các giải pháp giúp công ty tháo gỡ những khó khăn. Trên cơ sở các giải pháp này, các đơn vị phối hợp lựa chọn và thống nhất đề ra các giải pháp tối ưu đối với công ty để nâng cao hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh.

III. Phân tích, đánh giá doanh nghiệp:

1. Đánh giá hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp:

Hàng năm chủ sở hữu tổ chức phân tích, đánh giá toàn diện hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp, đề ra biện pháp khắc phục những vấn đề tồn tại nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp. Trong đó nội dung đánh giá tình hình tài chính và khả năng thanh toán nợ của công ty nhà nước được tập trung vào các vấn đề sau:

+ Bảo toàn vốn nhà nước.

+ Hệ số nợ phải trả trên vốn nhà nước, khả năng thanh toán nợ đến hạn, các khoản nợ quá hạn phải trả, nguyên nhân và giải pháp khắc phục.

+ Tài sản tồn đọng và việc xử lý tài sản tồn đọng này, nguyên nhân và giải pháp khắc phục.

+ Nợ phải thu, nợ phải thu khó đòi và nợ không có khả năng thu hồi; việc xử lý các khoản nợ không có khả năng thu hồi, nguyên nhân chưa xử lý.

+ Việc trích lập dự phòng đối với các khoản nợ phải thu khó đòi, giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp, xử lý chênh lệch tỷ giá đối với nợ phải trả, trích lập quỹ dự phòng tài chính, quỹ dự phòng về trợ cấp mất việc làm theo quy định của pháp luật.

+ Kết quả hoạt động kinh doanh bao gồm doanh thu, chi phí và lợi nhuận.

2. Đánh giá kết quả quản lý và điều hành của HĐQT và Ban giám đốc công ty nhà nước:

Ngoài các chỉ tiêu quy định tại khoản 4 Điều 14 Quy chế kèm theo Quyết định số 224/2006/QĐ-TTg, việc đánh giá kết quả quản lý đối với HĐQT, điều hành của giám đốc công ty nhà nước còn căn cứ vào tình hình thực hiện chức năng nhiệm vụ và kết quả giám sát của chủ sở hữu quy định tại phần B, mục II Thông tư này. Hàng năm, HĐQT, giám đốc doanh nghiệp lập báo cáo về kết quả quản lý và điều hành, đề xuất các giải pháp khắc phục những tồn tại và phương hướng trong quản lý, điều hành doanh nghiệp trong năm tới.

3. Tổng hợp kết quả đánh giá và báo cáo: Chủ sở hữu có trách nhiệm tổng hợp kết quả đánh giá hoạt động của các doanh nghiệp trực thuộc và báo cáo với các cơ quan chức năng của nhà nước có liên quan. Nội dung của báo cáo bao gồm: Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh, tình hình tài chính của doanh nghiệp và số liệu theo biểu mẫu quy định tại khoản 6, mục III Thông tư này; tình hình thực hiện nhiệm vụ của bộ máy quản lý, điều hành doanh nghiệp và những kiến nghị xử lý về các vấn đề tồn tại của doanh nghiệp.

4. Hệ thống chỉ tiêu đánh giá hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp và kết quả hoạt động của HĐQT, Ban giám đốc:

4.1. Hệ thống chỉ tiêu đánh giá hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp:

Việc đánh giá hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp căn cứ vào các chỉ tiêu quy định tại khoản 1 Điều 12 Quy chế kèm theo Quyết định số 224/2006/QĐ-TTg, trong đó:

a. Doanh thu và thu nhập khác:

- Doanh thu và thu nhập khác: Chỉ tiêu doanh thu và thu nhập khác được xác định tại Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh (Mẫu số B02 - DN Ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc ban hành Chế độ kế toán doanh nghiệp) bao gồm Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 10) + Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21) + Thu nhập khác (Mã số 31).

- Đối với những doanh nghiệp sản xuất sản phẩm chủ yếu của nền kinh tế gồm: điện, than, dầu khí, xi măng thì tính theo sản lượng sản phẩm tiêu thụ trong kỳ; Đơn vị để tính sản lượng của sản phẩm dầu khí, than, xi măng là tấn, và điện là kwh.

b. Lợi nhuận thực hiện và tỷ suất lợi nhuận thực hiện trên vốn Nhà nước:

- Lợi nhuận thực hiện: Bao gồm lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh và lợi nhuận khác. Chỉ tiêu này được xác định tại Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh - Mã số 50 (Mẫu số B02 - DN Ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính).

Khi tính toán chỉ tiêu lợi nhuận, doanh nghiệp phải:

+ Tính đủ các khoản chi phí vào giá thành sản phẩm, dịch vụ tiêu thụ trong kỳ theo quy định hiện hành nhằm đảm bảo nguyên tắc thận trọng trong kinh doanh như: trích lập các khoản dự phòng giảm giá hàng hoá tồn kho, nợ khó đòi, tổn thất đầu tư tài chính, trợ cấp mất việc làm, bảo hành sản phẩm, chênh lệch tỷ giá, các khoản lãi vay phải trả phát sinh trong kỳ, chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ.

+ Đối với giá trị tài sản tổn thất thực tế, kể cả nợ phải thu không có khả năng thu hồi sau khi trừ phần bồi thường thuộc trách nhiệm của cá nhân, tổ chức, tổ chức bảo hiểm (nếu có), phần còn lại tính vào chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ.

Đối với các doanh nghiệp mà báo cáo tài chính đã được kiểm toán hoặc do các cơ quan Nhà nước thực hiện kiểm tra, thanh tra thì các chỉ tiêu doanh thu, lợi nhuận được lấy theo số liệu đã được kiểm toán hoặc kiểm tra, thanh tra.

Trường hợp báo cáo tài chính chưa được kiểm toán hoặc kiểm tra, thanh tra thì chỉ tiêu doanh thu, lợi nhuận lấy theo số liệu ghi tại báo cáo tài chính. giám đốc doanh nghiệp chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của số liệu báo cáo tài chính.

- Tỷ suất lợi nhuận thực hiện trên vốn Nhà nước:

Được tính bằng tỷ lệ giữa lợi nhuận thực hiện so với vốn Nhà nước bình quân trong năm của doanh nghiệp

Cách xác định lợi nhuận thực hiện như quy định tại tiết b, điểm 4.1, khoản 4, mục III Thông tư này.

Vốn Nhà nước tại doanh nghiệp được xác định tại Bảng cân đối kế toán (Mẫu số B01 - DN ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính) bao gồm: Vốn đầu tư của chủ sở hữu (mã số 411), Quỹ đầu tư phát triển (mã số 417), Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản (mã số 421). Vốn nhà nước bình quân năm được xác định bằng tổng số dư vốn nhà nước cuối mỗi quý chia cho 4 quý.

c. Nợ phải trả quá hạn và khả năng thanh toán nợ đến hạn:

- Nợ phải trả quá hạn: là các khoản nợ đã quá thời hạn cam kết thanh toán cho các chủ nợ. Việc xác định nợ phải trả quá hạn căn cứ vào thời hạn thanh toán ghi trên khế ước vay nợ, hợp đồng kinh tế hoặc các chứng từ cam kết khác.

- Khả năng thanh toán nợ đến hạn: Khả năng thanh toán nợ đến hạn của doanh nghiệp là khả năng thanh toán hiện thời được xác định bằng tỷ lệ giữa tài sản lưu động hiện có so với nợ ngắn hạn và được tính toán theo công thức sau:

$$\text{Khả năng thanh toán nợ đến hạn} = \frac{\text{Tài sản lưu động hiện có}}{\text{Nợ ngắn hạn}}$$

Trong đó:

+ Tài sản lưu động hiện có được xác định là số dư cuối kỳ của toàn bộ tài sản lưu động và đầu tư ngắn hạn (mã số 100 Bảng cân đối kế toán - Mẫu số B01- DN ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính).

+ Nợ ngắn hạn: bao gồm nợ ngắn hạn và nợ dài hạn đến hạn trả (mã số 310 Bảng cân đối kế toán - Mẫu số B01 - DN ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính).

d. Tình hình chấp hành chế độ, chính sách pháp luật:

Chế độ, chính sách pháp luật theo quy định tại điểm d, khoản 1, Điều 12 Quy chế kèm theo Quyết định số 224/2006/QĐ-TTg bao gồm các lĩnh vực về thuế, thu nộp ngân sách, tín dụng, bảo hiểm, bảo vệ môi trường, lao động, tiền lương, chế độ tài chính, kế toán, kiểm toán, chế độ báo cáo tài chính và báo cáo khác. Việc chấp hành chế độ, chính sách, pháp luật là chấp hành đúng quy định, không có những hành vi thực hiện sai, bỏ sót, thực hiện không đầy đủ, không kịp thời hoặc không thực hiện dù là vô tình hay cố ý. Những hành vi vi phạm bao gồm hành vi của tập thể, cá nhân dưới danh nghĩa đơn vị hoặc của những người đại diện cho doanh nghiệp (HĐQT, Ban giám đốc) gây ra. Doanh nghiệp bị xử phạt hành chính hoặc có kết luận của cơ quan có thẩm quyền là vi phạm cơ chế, chính sách một trong những lĩnh vực nói trên dù chưa đến mức bị xử phạt hành chính, đều bị xếp loại thấp trong chỉ tiêu này.

đ. Tình hình thực hiện sản phẩm, dịch vụ công ích:

Thực hiện sản phẩm, dịch vụ công ích là việc trực tiếp thực hiện nhiệm vụ quốc phòng, an ninh hoặc sản xuất sản phẩm, cung ứng dịch vụ công cộng theo chính sách của Nhà nước thông qua hình thức đấu thầu hoặc nhận đặt hàng hoặc nhận nhiệm vụ Nhà nước giao. Việc đánh giá chỉ tiêu này căn cứ vào mức độ hoàn thành về sản lượng và chất lượng sản phẩm, dịch vụ.

Khi tính các chỉ tiêu tại các tiết a, b, d, đ, điểm 4.1, khoản 4, mục III Thông tư này được loại trừ những ảnh hưởng của các yếu tố sau:

- Do nguyên nhân bất khả kháng như thiên tai, hoả hoạn, tai nạn bất ngờ, ngoài ý muốn mặc dù đã có các biện pháp phòng ngừa, ngăn chặn.

- Do đầu tư mở rộng phát triển sản xuất làm ảnh hưởng đến lợi nhuận trong hai năm đầu kể từ năm đưa công trình đầu tư vào sử dụng. Việc xem xét loại trừ yếu tố này căn cứ vào phương án đầu tư của doanh nghiệp đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt trong đó đã tính toán được mức độ ảnh hưởng đến lợi nhuận.

- Do Nhà nước điều chỉnh giá (đối với sản phẩm do Nhà nước định giá) làm ảnh hưởng đến doanh thu của doanh nghiệp.

4.2. Hệ thống chỉ tiêu đánh giá kết quả hoạt động quản lý của HĐQT, điều hành của Ban giám đốc:

Việc đánh giá kết quả hoạt động của HĐQT, Ban giám đốc theo quy định tại khoản 3 Điều 12 Quy chế kèm theo Quyết định số 224/2006/QĐ-TTg được

căn cứ vào kết quả thực hiện chỉ tiêu nhà nước giao về tỷ suất lợi nhuận trên vốn nhà nước đầu tư (hoặc vốn đầu tư của chủ sở hữu đối với doanh nghiệp khác), kết quả phân loại doanh nghiệp và tình hình chấp hành các quy định pháp luật, cụ thể:

a. Mức độ hoàn thành chỉ tiêu nhà nước giao về tỷ suất lợi nhuận trên vốn nhà nước đầu tư: là tỷ lệ hoàn thành đạt, vượt hoặc thấp hơn tỷ suất lợi nhuận do chủ sở hữu giao đầu năm.

b. Kết quả phân loại doanh nghiệp là kết quả do chủ sở hữu thẩm định và công bố. Đối với Tổng công ty nhà nước, công ty mẹ - Tập đoàn kinh tế là kết quả phân loại toàn Tổng công ty, Tập đoàn kinh tế.

c. Tình hình chấp hành các quy định của chủ sở hữu, Điều lệ công ty và các quy định của pháp luật hiện hành:

- Chấp hành các quy định của chủ sở hữu, Điều lệ công ty và các quy định của pháp luật hiện hành: Là chấp hành đúng quy định, không có những hành vi thực hiện sai, bỏ sót, thực hiện không đầy đủ, vượt thẩm quyền, không kịp thời hoặc không thực hiện dù là vô tình hay cố ý.

- Không chấp hành đúng các quy định pháp luật hiện hành khi:

+ HĐQT hoặc Ban giám đốc có các hành vi vi phạm pháp luật trong quá trình thực thi nhiệm vụ đến mức bị truy cứu trách nhiệm hình sự hoặc không chỉ đạo để doanh nghiệp không nộp báo cáo xếp loại theo quy định tại khoản 6, mục III Thông tư này hoặc để doanh nghiệp bị xử phạt hành chính trong việc chấp hành chế độ chính sách kể cả đối với vi phạm của các năm trước nhưng trong năm báo cáo cơ quan nhà nước có thẩm quyền mới ban hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính.

+ HĐQT công ty nhà nước không chấp hành đầy đủ Nghị quyết, Quyết định của chủ sở hữu, Điều lệ công ty, các quy định tại Điều 30 Luật Doanh nghiệp nhà nước hoặc Ban giám đốc công ty nhà nước không chấp hành Nghị quyết, Quyết định của chủ sở hữu, HĐQT và Điều lệ công ty, các quy định tại Điều 26, Điều 27, Điều 41 Luật Doanh nghiệp nhà nước.

+ Đối với doanh nghiệp khác: HĐQT hoặc Hội đồng thành viên không chấp hành đầy đủ Điều lệ công ty, các quy định tại Điều 47, Điều 49, Điều 68, Điều 108 Luật Doanh nghiệp, Nghị quyết, Quyết định của Đại hội đồng cổ đông (đối với công ty cổ phần), của đại diện chủ sở hữu (đối với công ty TNHH); Ban giám đốc không chấp hành Điều lệ công ty, các quy định tại Điều 55, Điều 56, Điều 70, Điều 71, Điều 72, Điều 116 Luật Doanh nghiệp, Nghị quyết, Quyết định của Đại hội đồng cổ đông, HĐQT (đối với công ty cổ phần) hoặc Hội đồng thành viên (đối với công ty TNHH).

5. Xếp loại doanh nghiệp:

5.1. Phương pháp đánh giá: Theo quy định tại Điều 13 Quy chế kèm theo Quyết định số 224/2006/QĐ-TTg, trong đó:

a. Chỉ tiêu 1: Doanh thu và thu nhập khác áp dụng cho tất cả các doanh nghiệp hoạt động kinh doanh sản phẩm, dịch vụ (trừ các doanh nghiệp sản xuất kinh doanh sản phẩm dầu khí, than, điện, xi măng).

Đánh giá doanh thu tăng, giảm so với năm trước. Việc đánh giá được chia theo danh mục hệ thống ngành kinh tế quốc dân (KTQD) cấp II ban hành kèm theo Quyết định số 143 TCTK/PPCĐ ngày 22/12/1993 của Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê và được quy định chi tiết như sau:

- Đối với ngành nông nghiệp (mã ngành KTQD số 01); Lâm nghiệp (mã ngành KTQD số 02); Thủy sản (mã ngành KTQD số 05); Công nghiệp khai thác mỏ (mã ngành KTQD số 10, 12, 13, 14); Công nghiệp cơ khí (sản xuất các sản phẩm từ kim loại, sản xuất máy móc thiết bị có mã ngành KTQD số 27, 28, 29, 30, 31, 32, 33, 34, 35, 37):

Tăng từ 5% trở lên: xếp loại A;

Tăng, giảm dưới 5%: xếp loại B;

Giảm từ 5% trở lên: xếp loại C.

- Đối với ngành công nghiệp chế biến (mã ngành KTQD số 15, 16, 17, 18, 19, 20, 21, 22, 23, 24, 25, 26); sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước (mã ngành KTQD số 40, 41); xây dựng (mã ngành KTQD số 45); khai thác dầu khí (mã ngành KTQD số 11); vận tải, kho bãi, thông tin liên lạc (mã ngành KTQD số 60, 61, 62, 63, 64); thương nghiệp (mã ngành KTQD số 50, 51, 52); khách sạn (mã ngành KTQD số 55), du lịch và các ngành khác:

Tăng từ 7% trở lên: xếp loại A;

Tăng dưới 7%, giảm dưới 3%: xếp loại B;

Giảm từ 3% trở lên: xếp loại C.

b. Chỉ tiêu 2: Lợi nhuận thực hiện và tỷ suất lợi nhuận thực hiện trên vốn Nhà nước thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 13 Quy chế kèm theo Quyết định số 224/2006/QĐ-TTg, trong đó:

Đối với những doanh nghiệp có lỗ kế hoạch, căn cứ vào kế hoạch được phê duyệt để xác định mức độ hoàn thành chỉ tiêu này để thực hiện xếp loại các doanh nghiệp như sau:

- Các doanh nghiệp có lỗ thực hiện thấp hơn lỗ kế hoạch: xếp loại A;

- Các doanh nghiệp có lỗ thực hiện bằng lỗ kế hoạch: xếp loại B;

- Các doanh nghiệp có lỗ thực hiện cao hơn lỗ kế hoạch: xếp loại C.

Trường hợp do thực hiện tăng thêm nhiệm vụ cũng được loại trừ khi xác định chỉ tiêu lỗ thực hiện so với lỗ kế hoạch được giao.

c. Chỉ tiêu 4: Tình hình chấp hành các quy định pháp luật hiện hành:

- Doanh nghiệp không có kết luận của cơ quan có thẩm quyền về vi phạm các quy định của pháp luật hiện hành: xếp loại A;

- Doanh nghiệp nộp báo cáo xếp loại không đúng quy định, không đúng hạn theo quy định tại khoản 6, mục III Thông tư này hoặc doanh nghiệp tuy có kết luận của cơ quan có thẩm quyền về vi phạm các quy định của pháp luật hiện hành nhưng chưa đến mức bị xử phạt hành chính trong việc chấp hành các quy định của pháp luật (kể cả kết luận đối với các trường hợp của năm trước): xếp loại B;

- Doanh nghiệp không nộp báo cáo xếp loại theo quy định tại khoản 6, mục III Thông tư này hoặc bị xử phạt hành chính trong việc chấp hành chế độ chính sách kê cả đối với vi phạm của các năm trước nhưng trong năm báo cáo cơ quan nhà nước có thẩm quyền mới ban hành quyết định xử phạt vi phạm

hành chính hoặc người quản lý điều hành doanh nghiệp có hành vi vi phạm pháp luật trong quá trình thực thi nhiệm vụ đến mức bị truy cứu trách nhiệm hình sự: xếp loại C.

5.2. Phân loại doanh nghiệp đối với doanh nghiệp hoạt động kinh doanh đa ngành nghề:

Căn cứ vào tính chất và tình hình hoạt động của từng doanh nghiệp, các Bộ quản lý ngành, UBND cấp tỉnh quyết định việc phân loại ngành nghề cho các doanh nghiệp. Ngành nghề của doanh nghiệp được xác định theo ngành nghề có tỷ trọng doanh thu cao nhất tính bình quân trong 3 năm: 2 năm trước liền kề và năm thực hiện.

Ví dụ: Công ty chăn nuôi X có hoạt động kinh doanh bao gồm chăn nuôi gia cầm, kinh doanh thức ăn gia súc. Trong năm 2003, 2004, 2005, doanh thu các hoạt động của công ty như sau:

| | <i>Đơn vị tính: tỷ đồng</i> | | | |
|-----------------------------|-----------------------------|-----------|-----------|-----------------|
| | Năm 2003 | Năm 2004 | Năm 2005 | Bình quân 3 năm |
| Chăn nuôi gia cầm: | 15 | 16 | 15,5 | 15,5 |
| Kinh doanh thức ăn gia súc: | 15 | 17 | 16,5 | 16,2 |
| Tổng doanh thu: | 30 | 33 | 32 | |

Như vậy, Công ty chăn nuôi X được xếp vào ngành thương nghiệp và đánh giá chỉ tiêu doanh thu theo tiết a, điểm 5.1, khoản 5 Thông tư này.

5.3. Xếp loại doanh nghiệp và xếp loại kết quả hoạt động của HĐQT, Ban giám đốc:

a. Xếp loại doanh nghiệp:

- Đối với doanh nghiệp hoạt động kinh doanh thực hiện xếp loại theo quy định tại khoản 1 Điều 14 Quy chế kèm theo Quyết định số 224/2006/QĐ-TTg.

- Đối với doanh nghiệp được thành lập và thực tế hoạt động thường xuyên, ổn định và chủ yếu là cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích thực hiện xếp loại theo quy định tại khoản 2 Điều 14 Quy chế kèm theo Quyết định số 224/2006/QĐ-TTg, trong đó nếu doanh nghiệp có tỷ trọng doanh thu thực hiện sản phẩm, dịch vụ công ích của Nhà nước nhỏ hơn 70% tổng doanh thu của doanh nghiệp thì xếp loại như doanh nghiệp hoạt động kinh doanh.

- Đối với Tổng công ty Nhà nước, căn cứ kết quả phân loại của toàn bộ các doanh nghiệp thành viên bao gồm các công ty TNHH một thành viên, công ty thành viên hạch toán độc lập, văn phòng Tổng công ty (cũng được coi là một doanh nghiệp độc lập), công ty có cổ phần hoặc vốn góp chi phối của Tổng công ty để xếp loại Tổng công ty theo quy định tại khoản 3 Điều 14 Quy chế kèm theo Quyết định số 224/2006/QĐ-TTg, trong đó:

+ Loại A: Là Tổng công ty có các doanh nghiệp thành viên được xếp loại A chiếm trên 50% doanh thu của toàn Tổng công ty và kết quả kinh doanh toàn Tổng công ty phải có lãi (sau khi bù trừ lãi, lỗ giữa các công ty con thuộc Tổng công ty);

+ Loại C: là Tổng công ty có các doanh nghiệp thành viên xếp loại C chiếm trên 50% doanh thu của toàn Tổng công ty;

+ Loại B: là các Tổng công ty còn lại.

Riêng công ty mẹ xếp loại như một doanh nghiệp độc lập.

- Đối với các doanh nghiệp đã được xếp loại và công bố kết quả xếp loại nhưng sau khi kiểm toán, thanh tra, kiểm tra mà số liệu trên báo cáo tài chính có thay đổi thì phải điều chỉnh lại kết quả xếp loại cho phù hợp.

b. Xếp loại HĐQT, Ban giám đốc: Thực hiện theo quy định tại khoản 4 Điều 14 Quy chế kèm theo Quyết định số 224/2006/QĐ-TTg, trong đó:

- Hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ khi đáp ứng đủ các điều kiện sau:

Doanh nghiệp đạt hoặc vượt các chỉ tiêu nhà nước giao về tỷ suất lợi nhuận trên vốn và doanh nghiệp xếp loại A; HĐQT, Ban giám đốc chấp hành đầy đủ các quy định pháp luật hiện hành theo quy định tại tiết c, điểm 4.2, khoản 4, mục III Thông tư này.

- Không hoàn thành nhiệm vụ khi thuộc một trong những trường hợp sau:

+ Đối với công ty nhà nước:

Công ty không hoàn thành chỉ tiêu Nhà nước giao về tỷ suất lợi nhuận trên vốn nhà nước đầu tư;

Công ty xếp loại C;

HĐQT hoặc Ban giám đốc vi phạm một trong những trường hợp quy định tại tiết c, điểm 4.2, khoản 4, mục III Thông tư này.

+ Đối với doanh nghiệp khác:

Không hoàn thành chỉ tiêu về tỷ suất lợi nhuận trên vốn đầu tư của chủ sở hữu do Đại hội đồng cổ đông, hội đồng thành viên hoặc đại diện chủ sở hữu giao;

Doanh nghiệp xếp loại C;

HĐQT, Hội đồng thành viên hoặc Ban giám đốc vi phạm một trong những trường hợp quy định tại tiết c, điểm 4.2, khoản 4, mục III Thông tư này.

- Hoàn thành nhiệm vụ khi thuộc một trong những trường hợp sau:

+ Doanh nghiệp đạt hoặc vượt các chỉ tiêu về tỷ suất lợi nhuận trên vốn hoặc doanh nghiệp xếp loại A nhưng HĐQT, Ban giám đốc không chỉ đạo doanh nghiệp nộp báo cáo xếp loại không đúng quy định hoặc không đúng hạn theo quy định tại khoản 6, mục III Thông tư này hoặc doanh nghiệp tuy có kết luận của cơ quan có thẩm quyền về vi phạm các quy định của pháp luật hiện hành nhưng chưa đến mức bị xử phạt hành chính trong việc chấp hành các quy định của pháp luật;

+ Các trường hợp còn lại không được xếp vào loại hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ hoặc không hoàn thành nhiệm vụ.

- Đối với HĐQT, Tổng giám đốc các Tổng công ty nhà nước, công ty mẹ

- Tập đoàn kinh tế, loại doanh nghiệp làm căn cứ đánh giá là kết quả xếp loại của Tổng công ty quy định tại tiết a, điểm 5.3, khoản 5, mục III Thông tư này.

5.4. Công bố kết quả xếp loại doanh nghiệp nhà nước: Theo quy định tại Điều 15 Quy chế kèm theo Quyết định số 224/2006/QĐ-TTg, trong đó:

a. Căn cứ vào các chỉ tiêu xếp loại doanh nghiệp quy định tại Thông tư này và các văn bản hướng dẫn của các Bộ quản lý ngành, Bộ Tài chính, UBND cấp tỉnh, hàng năm các doanh nghiệp tự đánh giá và xếp loại cho mình; báo cáo xếp loại doanh nghiệp cho các cơ quan để thẩm định và công bố xếp loại cho doanh nghiệp theo quy định như sau:

- Tổng công ty Nhà nước giữ quyền chi phối các doanh nghiệp thành viên, thẩm định và công bố xếp loại đối với các doanh nghiệp thành viên.

- Bộ quản lý ngành, UBND cấp tỉnh công bố, xếp loại cho các Tổng công ty Nhà nước, công ty nhà nước độc lập do mình quyết định thành lập hoặc được Thủ tướng Chính phủ uỷ quyền, phân cấp là đại diện chủ sở hữu.

- Việc xếp loại cho Tổng công ty Nhà nước, công ty Nhà nước độc lập được công bố sau khi có ý kiến tham gia bằng văn bản của Bộ Tài chính.

- Chủ sở hữu, Hội đồng thành viên hoặc Đại hội đồng cổ đông công bố, xếp loại cho các doanh nghiệp Nhà nước khác.

b. Trong quý II của năm sau, các Bộ quản lý ngành, UBND cấp tỉnh, HĐQT các Tổng công ty Nhà nước báo cáo kết quả xếp loại doanh nghiệp hàng năm về Bộ Tài chính để tổng hợp báo cáo Thủ tướng Chính phủ.

6. Chế độ báo cáo:

6.1. Báo cáo quý:

- Các doanh nghiệp nhà nước trên cơ sở kết quả giám sát, hàng quý có trách nhiệm báo cáo ước thực hiện tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh, tình hình tài chính của doanh nghiệp theo Biểu số 1. Thời hạn và nơi gửi báo cáo như sau:

+ Đối với các doanh nghiệp thành viên và doanh nghiệp nhà nước khác của Tổng công ty nhà nước có trách nhiệm gửi báo cáo cho Tổng công ty. Thời hạn gửi báo cáo chậm nhất sau 20 ngày kể từ ngày kết thúc quý.

+ Đối với công ty nhà nước độc lập, Tổng công ty Nhà nước chậm nhất sau 45 ngày kể từ ngày kết thúc quý có trách nhiệm gửi báo cáo cho các cơ quan được Chính phủ phân cấp là đại diện chủ sở hữu bao gồm Bộ quản lý ngành, UBND cấp tỉnh và Bộ Tài chính (Cục Tài chính doanh nghiệp).

+ Công ty TNHH một thành viên có 100% vốn nhà nước gửi báo cáo cho cơ quan là chủ sở hữu. Thời hạn gửi báo cáo chậm nhất sau 20 ngày kể từ ngày kết thúc quý.

- Chậm nhất sau 60 ngày kể từ ngày kết thúc quý, Bộ quản lý ngành, UBND cấp tỉnh báo cáo tổng hợp tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh hàng quý của doanh nghiệp trực thuộc theo Biểu số 1 về Bộ Tài chính (Cục Tài chính doanh nghiệp).

6.2. Báo cáo năm:

a. Hàng năm các doanh nghiệp căn cứ vào các quy định về giám sát, và hệ thống chỉ tiêu đánh giá hiệu quả quy định tại Thông tư này để tự đánh giá, xếp loại cho doanh nghiệp mình, kết quả quản lý của HĐQT, điều hành của Ban giám đốc và gửi báo cáo xếp loại doanh nghiệp theo Biểu số 2 (đối với doanh nghiệp hoạt động kinh doanh), Biểu số 3 (đối với doanh nghiệp thực hiện sản phẩm, dịch vụ công ích của Nhà nước), Biểu số 4 (đối với Tổng công ty Nhà

nước), Biểu số 6 (đối với HĐQT, Ban giám đốc) cho các cơ quan được Chính phủ phân cấp là đại diện chủ sở hữu bao gồm Bộ quản lý ngành, UBND cấp tỉnh và Bộ Tài chính (Cục Tài chính doanh nghiệp) để thẩm định.

Đối với Công ty TNHH một thành viên có 100% vốn nhà nước thì chỉ gửi báo cáo cho đơn vị được uỷ quyền là đại diện chủ sở hữu.

Báo cáo xếp loại của doanh nghiệp được gửi cùng thời điểm với Báo cáo tài chính theo quy định hiện hành.

Đối với báo cáo xếp loại năm 2006 thực hiện theo quy định tại Thông tư số 42/2004/TT-BTC ngày 20/5/2004 của Bộ Tài chính.

b. Trước ngày 30/6 của năm sau, các Bộ quản lý ngành, UBND cấp tỉnh, HĐQT các Tổng công ty Nhà nước báo cáo tổng hợp kết quả xếp loại doanh nghiệp hàng năm theo Biểu số 5 về Bộ Tài chính (Cục Tài chính doanh nghiệp) để tổng hợp báo cáo Thủ tướng Chính phủ và công bố kết quả xếp loại theo Biểu số 7 lên trang tin điện tử trên Internet (website) của đơn vị hoặc đăng báo hàng ngày của Trung ương trong 03 số liên tiếp.

IV. Điều khoản thi hành:

Thông tư này có hiệu lực thi hành sau 15 ngày kể từ ngày đăng công báo và thay thế Thông tư số 42/2004/TT-BTC ngày 20/5/2004 của Bộ Tài chính hướng dẫn giám sát và đánh giá hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp nhà nước. Những nội dung không quy định trong Thông tư này, thực hiện theo quy định tại Quy chế giám sát và đánh giá hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp nhà nước ban hành kèm theo Quyết định số 224/2006/QĐ-TTg ngày 06/10/2006 của Thủ tướng Chính phủ. /.

Nơi gửi:

- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc TƯ;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Văn phòng Chính phủ;
- Toà án nhân dân tối cao;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán nhà nước;
- Cơ quan Trung ương của các đoàn thể;
- Sở Tài chính, Cục thuế các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Các Tập đoàn kinh tế nhà nước;
- Các Tổng công ty nhà nước;
- Cục Kiểm tra văn bản (Bộ Tư pháp);
- Công báo;
- Website Chính phủ;
- Các đơn vị thuộc Bộ Tài chính;
- Website Bộ Tài chính;
- Lưu: VT, Cục TCDN.

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỦ TRƯỞNG**



Trần Xuân Hà

BÁO CÁO TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH CỦA DOANH NGHIỆP

Quý ... năm ...

(Ban hành kèm theo Thông tư số 115/2007/TT-BTC ngày 25/9/2007 của Bộ Tài chính)

| TT | Chỉ tiêu | Đơn vị | Kế hoạch năm | Thực hiện Quý ... | Lũy kế | So sánh với cùng kỳ năm trước (%) |
|----|--------------------------------------|---------|--------------|-------------------|--------|-----------------------------------|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 |
| 1 | Tổng số doanh nghiệp | DN | | | | |
| | - Doanh nghiệp có lãi | DN | x | | | |
| | - Doanh nghiệp hoà vốn | DN | x | | | |
| | - Doanh nghiệp lỗ | DN | x | | | |
| 2 | Tổng số lao động | người | | | | |
| 3 | Tổng quỹ lương | tr.đồng | | | | |
| 4 | Tổng số vốn Nhà nước (*) | tr.đồng | | | | |
| 5 | Tổng số phát sinh phải nộp ngân sách | tr.đồng | | | | |
| 6 | Tổng nợ phải trả | tr.đồng | x | | | |
| | + Nợ ngân hàng | tr.đồng | x | | | |
| | + Nợ quá hạn | tr.đồng | x | | | |
| 7 | Tổng tài sản | tr.đồng | | | | |
| | Trong đó tổng nợ phải thu | tr.đồng | x | | | |
| | + Nợ khó đòi | tr.đồng | x | | | |
| 8 | Kết quả kinh doanh | | | | | |
| | - Doanh thu (không thuế) | tr.đồng | | | | |
| | - Lãi thực hiện (trước thuế) | tr.đồng | | | | |
| | - Lỗ thực hiện | tr.đồng | | | | |

Người lập biểu

... ngày tháng năm
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ**Ghi chú:**

- Công ty nhà nước độc lập không điền số liệu vào chỉ tiêu 1
- Các chỉ tiêu có dấu (*) cột kế hoạch năm lấy số dư đầu kỳ ghi trên báo cáo tài chính
- Các chỉ tiêu có dấu (x) ở cột kế hoạch năm không ghi số liệu

BÁO CÁO XẾP LOẠI DOANH NGHIỆP

Doanh nghiệp hoạt động kinh doanh

(Ban hành kèm theo Thông tư số 115/2007/TT-BTC ngày 25/9/2007 của Bộ Tài chính)

Tên doanh nghiệp:

Ngành nghề kinh doanh:

| TT | Chỉ tiêu | Doanh nghiệp tự xếp loại | | | Thẩm định của cơ quan cấp trên |
|------------|--|-------------------------------|---------|----------------------------------|--------------------------------|
| | | Năm trước | Năm nay | Tỷ lệ (%) (năm nay/năm trước) | |
| Chỉ tiêu 1 | Doanh thu và thu nhập khác hoặc sản lượng sản phẩm tiêu thụ trong kỳ (tr.đồng hoặc tấn, kwh) | | | | |
| Chỉ tiêu 2 | Lợi nhuận thực hiện (tr.đồng) | | | | |
| Chỉ tiêu 3 | Tỷ suất lợi nhuận thực hiện trên vốn Nhà nước (%) | | | | |
| | Nợ phải trả quá hạn (tr.đồng) | | | | |
| | Khả năng thanh toán nợ đến hạn | | | | |
| Chỉ tiêu 4 | Tình hình chấp hành các quy định pháp luật hiện hành | | | | |
| | | Doanh nghiệp xếp loại: | | | |
| | | Năm nay | | | |
| | | Năm trước | | | |

Xác nhận cơ quan cấp trên

(Ký, đóng dấu)

Người lập biểu

Giám đốc doanh nghiệp

(Ký, đóng dấu)

BÁO CÁO XẾP LOẠI DOANH NGHIỆP

Doanh nghiệp thực hiện nhiệm vụ công ích của Nhà nước

(Ban hành kèm theo Thông tư số 115/2007/TT-BTC ngày 25/9/2007 của Bộ Tài chính)

Tên doanh nghiệp:

Ngành nghề kinh doanh:

| TT | Chỉ tiêu | Doanh nghiệp tự xếp loại | | | Thẩm định của cơ quan cấp trên |
|------------|--|--------------------------|-----------|----------------------------------|--------------------------------|
| | | Năm trước | Năm nay | Tỷ lệ (%) (năm nay/năm trước) | |
| Chỉ tiêu 3 | Nợ phải trả quá hạn (tr.đồng) | | | | |
| | Khả năng thanh toán nợ đến hạn | | | | |
| Chỉ tiêu 4 | Tình hình chấp hành các quy định pháp luật hiện hành | | | | |
| Chỉ tiêu 5 | Tình hình thực hiện nhiệm vụ công ích do Nhà nước giao (sản lượng: tấn,kg ...) | | | | |
| | | Doanh nghiệp xếp loại: | | | |
| | | | Năm nay | | |
| | | | Năm trước | | |

Xác nhận cơ quan cấp trên

(Ký, đóng dấu)

Người lập biểu

Giám đốc doanh nghiệp

(Ký, đóng dấu)

BÁO CÁO XẾP LOẠI TỔNG CÔNG TY NHÀ NƯỚC, CÔNG TY MẸ
(Ban hành kèm theo Thông tư số 115/2007/TT-BTC ngày 25/9/2007 của Bộ Tài chính)

Tên doanh nghiệp:

Ngành nghề kinh doanh:

| TT | Chỉ tiêu | Tỷ lệ % trên tổng doanh thu | Doanh nghiệp tự xếp loại | Thẩm định của cơ quan cấp trên |
|-----|---|-----------------------------------|-----------------------------|--------------------------------------|
| 1 | Doanh nghiệp thành viên (*) | | | |
| 2 | Doanh nghiệp thành viên | | | |
| 3 | Doanh nghiệp thành viên | | | |
| ... | | | | |
| | Tổng doanh thu toàn Tổng công ty (tr. đồng) | | | |
| | Tổng lợi nhuận toàn Tổng công ty (tr. đồng) (**) | | | |
| | Xếp loại Tổng công ty: | Năm nay | | |
| | | Năm trước | | |

Xác nhận cơ quan cấp trên
(Ký, đóng dấu)

Người lập biểu

Giám đốc doanh nghiệp
(Ký, đóng dấu)

Ghi chú: (*) Doanh nghiệp thành viên gồm các công ty TNHH một thành viên, công ty thành viên hạch toán độc lập, công ty mẹ hoặc Văn phòng Tổng công ty, công ty cổ phần hoặc vốn góp chi phối của Tổng công ty (báo cáo gửi kèm Biểu số 2, Biểu số 3 của các doanh nghiệp thành viên)
(**) Lợi nhuận đã bù trừ lãi, lỗ giữa các doanh nghiệp thành viên Tổng công ty

TỔNG HỢP KẾT QUẢ ĐÁNH GIÁ DOANH NGHIỆP

Năm ...

(Ban hành kèm theo Thông tư số 115/2007/TT-BTC ngày 25/9/2007 của Bộ Tài chính)

| Tên DN | Loại hình DN (Cty NN, TNHH Cty CP) | Chỉ tiêu 1 (tr.đồng) | | Chỉ tiêu 2 | | Chỉ tiêu 3 | | Chỉ tiêu 4 Xếp loại | Chỉ tiêu 5 Xếp loại | Xếp loại DN năm nay | Xếp loại DN năm trước |
|------------------|--|---------------------------------------|---------------------|--------------------------------|----------------------------|-------------------------------|-----------------------------------|------------------------|------------------------|---------------------------|-----------------------------|
| | | Doanh thu và thu nhập khác Năm nay | Xếp loại Năm nay | Lợi nhuận (tr.đồng) Năm nay | Vốn (tr.đồng) Năm trước | Tỷ suất LN/vốn (%) Năm nay | Nợ quá hạn (tr.đ) Năm trước | | | | |
| DN kinh doanh: | | | | | | | | | | | |
| DN ... | | | | | | | | | | | |
| DN ... | | | | | | | | | | | |
| DN ... | | | | | | | | | | | |
| DN công ích | | | | | | | | | | | |
| DN ... | | | | | | | | | | | |
| DN ... | | | | | | | | | | | |
| DN ... | | | | | | | | | | | |
| Tổng công ty | | | | | | | | | | | |
| DN thành viên... | | | | | | | | | | | |
| DN thành viên... | | | | | | | | | | | |
| DN thành viên... | | | | | | | | | | | |

Ghi chú:

- Chỉ tiêu vốn được xác định như sau:

+ Công ty nhà nước: là vốn nhà nước

+ Công ty TNHH, Công ty Cổ phần bao gồm: Vốn đầu tư của chủ sở hữu (mã số 411) + Quỹ đầu tư phát triển (mã số 417) + Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản (mã số 421)

- Doanh nghiệp thành viên gồm các công ty TNHH một thành viên, công ty thành viên hạch toán độc lập, công ty mẹ hoặc Văn phòng Tổng công ty, công ty có phần hoặc vốn góp chi phối của Tổng công ty

Ngày tháng năm

Người lập biểu

CHỦ SỞ HỮU

(HDQT, UBND CẤP TỈNH, BỘ, CƠ QUAN TW)

BÁO CÁO XẾP LOẠI HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC

Năm

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 115/2007/TT-BTC ngày 25/9/2007 của Bộ Tài chính)***Tên doanh nghiệp:****Ngành nghề kinh doanh:**

| TT | Chỉ tiêu | Chỉ tiêu |
|----|--|----------|
| 1 | Tỷ suất lợi nhuận trên vốn nhà nước đầu tư (%) | |
| | + Kế hoạch | |
| | + Thực hiện | |
| 2 | Chấp hành các Nghị quyết, quyết định của Chủ sở hữu, HĐQT, Điều lệ của doanh nghiệp (đánh dấu x) | |
| | + Chấp hành | |
| | + Không chấp hành, không chấp hành đầy đủ | |
| 3 | Doanh nghiệp hoặc Tổng công ty xếp loại (A, B hoặc C) | |

| Xếp loại (đánh dấu x) | Doanh nghiệp tự xếp loại | Thẩm định của cơ quan cấp |
|--------------------------------|--------------------------|---------------------------|
| + Hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ | | |
| + Hoàn thành nhiệm vụ | | |
| + Không hoàn thành nhiệm vụ | | |

Xác nhận cơ quan cấp trên
(Ký, đóng dấu)

Người lập biểu

HĐQT
(Ký, đóng dấu)

CÔNG KHAI KẾT QUẢ XẾP LOẠI DOANH NGHIỆP

Năm ...

(Ban hành kèm theo Thông tư số 115/2007/TT-BTC ngày 25/9/2007 của Bộ Tài chính)

| Tên doanh nghiệp | Địa chỉ | Kết quả xếp loại DN năm nay | Kết quả xếp loại DN năm trước |
|-----------------------|---------|-----------------------------|-------------------------------|
| DN kinh doanh: | | | |
| DN ... | | | |
| DN ... | | | |
| DN ... | | | |
| | | | |
| DN công ích | | | |
| DN ... | | | |
| DN ... | | | |
| DN ... | | | |
| | | | |
| Tổng công ty | | | |
| DN thành viên ... | | | |
| DN thành viên ... | | | |
| DN thành viên ... | | | |
| | | | |

Ghi chú: (in cùng bản công bố thông tin)

- Loại A: doanh nghiệp hoạt động kinh doanh có hiệu quả
- Loại B: doanh nghiệp hoạt động bình thường
- Loại C: doanh nghiệp hoạt động kinh doanh yếu kém

**Xác nhận cơ quan cấp
trên**

(Ký, đóng dấu)

Người lập biểu

Giám đốc doanh nghiệp

(Ký, đóng dấu)